

Số : 09 /KH-TrMN

Bình Khê, ngày 06 tháng 01 năm 2023

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

I. Mục đích:

Chỉ tiêu, sử dụng kinh phí của đơn vị phải thực hiện theo đúng mục đích cấp phát, dự toán được duyệt theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ thanh toán hiện hành và phải có đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ làm căn cứ cho việc ghi sổ kế toán, quyết toán, kiểm tra, kiểm soát. Phải thực hiện triệt để tiết kiệm, chống tham ô lãng phí trong đơn vị. Kiên quyết cắt giảm những khoản chi dùng không thực sự cần thiết mang tính chất phô trương hình thức...

Không tự đặt ra những khoản thu chi trái với pháp luật và các đơn vị quản lý cấp trên chưa cho phép. Đảm bảo nguyên tắc tổng số chi không vượt quá tổng số thu.

II. Căn cứ xây dựng kế hoạch:

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGD&ĐT ngày 27/12/2022 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều "V/v giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023";

Thực hiện công văn số: 892/PGDĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022, của Phòng giáo dục và đào tạo về việc thực hiện khung thời gian năm học và hướng dẫn một số nội dung chuẩn bị năm học 2022-2023; Kế hoạch số 280/KH-MNHN ngày 23/9/2022 kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học của trường MN Hòa Mi.

III. Kế hoạch quản lý tài chính:

1. Nguồn tự chủ: 2.907.000.000đ
2. Nguồn không tự chủ: 0đ
3. Nguồn cấp bù học phí: 166.000.000đ

IV. Nội dung chi:

1. Ngân sách tự chủ:

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	2.907.000.000	723.280.640	713.312.500	731.737.500	738.669.360
A	Kinh phí tự chủ	2.907.000.000	723.280.640	713.312.500	731.737.500	738.669.360
1	Chi thanh toán cho cá nhân		549.548.140	565.500.000	575.700.000	568.451.860

		<u>2.259.200.000</u>				
	Mục 6000: Tiền lương	1.015.540.622	239.927.278	255.879.138	255.879.138	263.855.068
	Mục 6100: Phụ cấp lương	777.872.210	195.724.070	195.724.070	195.724.070	190.700.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	10.200.000			10.200.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-				
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	455.587.168	113.896.792	113.896.792	113.896.792	113.896.792
<u>2</u>	Chi nghiệp vụ chuyên môn	<u>645.800.000</u>	<u>173.232.500</u>	<u>147.312.500</u>	<u>155.537.500</u>	<u>169.717.500</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	17.350.000	4.337.500	4.337.500	4.337.500	4.337.500
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	40.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.800.000	1.000.000	800.000	500.000	500.000
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	15.500.000	4.000.000	5.000.000	4.000.000	2.500.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	64.500.000	15.500.000	14.200.000	15.200.000	19.600.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	120.000.000	30.000.000	20.000.000	30.000.000	40.000.000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	70.000.000	22.000.000	15.000.000	15.000.000	18.000.000
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	308.650.000	86.395.000	75.475.000	76.500.000	70.280.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	7.000.000		2.500.000		4.500.000
<u>3</u>	Các khoản chi khác	<u>2.000.000</u>	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>	<u>500.000</u>
	Mục 7750: Chi khác	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000

1.1 Chi lương: Từ tháng 01 đến tháng 12/2022: 2.249.000.000đ

2.2 Chi nghiệp vụ chuyên môn và các khoản chi khác: 658.000.000đ

Căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ số 04/QĐ-TrMN ngày 04 tháng 01 năm 2023

2.1.1 Chi nghiệp vụ chuyên môn: 558.000.000đ

2.2.2 Chi thu nhập tăng thêm: 100.000.000đ

2.3.3 Chi chế độ chính sách cho học sinh : 4.040.000đ

2. Nguồn không tự chủ: 0đ

3. Nguồn học phí: 166.000.000đ

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	Dự toán thu học phí:	166.000.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000
1	Thu học phí: 184 học sinh*100.000* 9 tháng	166.000.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000
2	Trong đó: - Số học sinh khuyết tật: 02					
B	Dự toán chi nguồn học phí:	166.000.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000	41.500.000
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	99.600.000	24.900.000	24.900.000	24.900.000	24.900.000
1	Mục 6000: Tiền lương	68.760.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000
2	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-				
3	Mục 6100: Phụ cấp lương	30.840.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000
4	Mục 6200: Tiền thưởng	-				
5	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-				
6	Mục 6300: Các khoản đóng góp	-				
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	66.400.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000
1	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	6.224.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000
2	Mục 6550: Vật tư văn phòng	13.167.000	3.297.000	3.294.000	3.295.000	3.281.000
3	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.508.000	627.000	627.000	627.000	627.000
4	Mục 6650: Hội nghị	-			-	
5	Mục 6700: Công tác phí	-			-	
6	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	-			-	
7	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ	16.400.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000

	tăng.					
8	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-			-	
9	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.601.000	5.895.000	5.898.000	5.897.000	5.911.000
10	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	4.500.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
3	<u>Các khoản chi khác</u>	-	-	-	-	-
1	Mục 7750: Chi khác	-				

4. Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ năm học 2023-2024: 8.500.000đ

- Chi khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/ năm : 1.840.000 đồng
- Chi theo KH số 282 ngày 26/09/2022 Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công tác y tế trường học, bảo hiểm y tế và công tác bảo vệ trẻ em năm học 2023-2024:
- Chi băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền dịch bệnh: 2.300.000đ
- Chi mua thuốc theo danh mục quy định và nước súc miệng cho trẻ: 1.500.000đ
- Chi khác: 2.860.000đ

Trên đây là kế hoạch quản lý tài chính của trường mầm non Hòa Mi năm 2023.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(Bc)
- CB, GV, NV(đ/b)
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến